

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 30

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bánh canh cua biển, bầu, nấm bào ngư, rau răm, màu hạt điều, hành phi
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Đậu hũ non sốt cà chua, nấm rơm, thịt heo, hành lá
- Canh khoai từ nấu thịt bò, húng quế
Xế: Bánh flan
Xế chiều: Nui sò nấu tôm khô, mướp, su hào, cải caron, hành lá, ngò rí
NT nhóm 2: Cháo thịt bò nấu mướp, su hào, cải caron

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	250	3,140	7,850
2	0494	Đường cát	200	3,880	7,760
3	N0966	Muối Iot	100	740	740
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	200	4,400	8,800
5	0004	Gạo tẻ máy	1,800	2,560	46,080
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	6,300	3,150
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
8	N0753	Bánh canh	400	2,860	11,440
9	N0861	Dầu màu điều	10	42,900	4,290
10	0083	Bầu	200	3,990	7,980
11	N0778	Nấm bào ngư	100	12,920	12,920
12	0170	Rau răm	20	4,620	924
13	N0810	Thịt cua tươi	200	91,850	183,700
14	N0821	Đậu hũ non (đậu phụ non)	200	8,066.7	16,133
15	0087	Cà chua	400	6,300	25,200
16	0211	Nấm rơm	100	13,130	13,130
17	N0770	Thịt nạc dăm	1,300	17,850	232,050
18	0158	Rau húng	50	11,870	5,935
19	0030	Củ từ (khoai từ)	800	4,940	39,520
20	0286	Thịt bò loại II	300	36,750	110,250
21	0426	Tôm khô	100	78,100	78,100
22	N0937	Nui sò	400	3,060	12,240
23	0098	Cải xanh	100	5,990	5,990
24	0136	Mướp	200	3,990	7,980
25	0178	Su hào	200	4,410	8,820

26	0457	Sữa bột toàn phần	551.26	20,500	113,008
27	N0925	Bánh Flan caramel cao cấp	960	14,750	141,600
Tổng cộng					1,110,000

Tổng tiền thực phẩm	1,110,000
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,109,999
Số dư đầu ngày	-1
Số dư cuối ngày	-1
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	18,648,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	18,648,001

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan